

中臺科技大學新南向產學合作國際專班學生學則

Quy chế Học vụ Lớp Chuyên bằng Hợp tác Sản nghiệp Quốc tế Tân Nam Hướng

Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Trung Đài

(依據教育部《新南向產學合作國際專班規範》與本校學則訂定)
(Căn cứ Quy định BGD & Quy chế Học vụ Nhà trường)

核心規範重點摘要 (Highlights of Key Regulations)	Tóm tắt Quy định Trọng tâm
1. 華語文門檻 (Yêu cầu Tiếng Trung) 大一第2學期結束前須通過 TOCFL A2 級 (含) 以上；未通過者應予退學。	1. Ngưỡng Tiếng Trung (TOCFL A2) Phải đạt TOCFL A2 trước khi kết thúc học kỳ 2 Năm 1. Không đạt SẼ BỊ BUỘC THÔI HỌC.
2. 校外實習時數上限 (Thực tập) 1 學分最高 80 小時 (如 6 學分單學期最高 480 小時，平均每週最高 26.67 小時)；四年制累計至多 36 學分。	2. Hạn mức Thực tập 1 tín chỉ tối đa 80 giờ (VD: 6 tín chỉ tối đa 480 giờ/HK, trung bình 26.67 giờ/tuần). Lớp 4 năm tối đa 36 tín chỉ.
3. 每週總工作時數 (Giới hạn Giờ làm) 實習+工讀同一廠商每週合計至多 40 小時，每日至多 8 小時，晚上 10 點後禁止工作。	3. Tổng Giờ làm (Thực tập + Làm thêm) Tổng thời gian tại cùng doanh nghiệp tối đa 40 giờ/tuần, 8 giờ/ngày, không làm sau 22:00.
4. 專屬帳戶與代扣禁令 (Tài khoản & Cấm khấu trừ) 津貼與薪資直匯學生個人專屬帳戶，嚴禁廠商或學校代扣學雜費或代辦費。	4. Tài khoản Chuyên dụng Trợ cấp và lương chuyển trực tiếp vào tài khoản sinh viên. Cấm khấu trừ học phí hay phí dịch vụ.
5. 學修退學標準 (Buộc thôi học Học thuật) 學業成績不及格學分數連續三學期達 2/3 者退學 (大一第一學年不採計)。	5. Buộc thôi học Học thuật Số tín chỉ không đạt đạt 2/3 trong 3 học kỳ liên tiếp sẽ bị buộc thôi học (không tính Năm thứ nhất).

中文條文 (ĐIỀU KHOẢN TIẾNG TRUNG)	越南文對照 (ĐỐI CHIẾU TIẾNG VIỆT)
第一章 總則	Chương I: Quy định chung
第一條 (法源依據) 本校依據《大學法》、《大學法施行細則》、《學位授予法》、教育部《新南向產學合作國際專班規範》及本校學則規定，訂定《中臺科技大學新南向產學合作國際專班學生學則》(以下簡稱本學則)。	Điều 1 (Căn cứ pháp lý) Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Trung Đài căn cứ 'Luật Đại học', 'Luật Cấp Bằng', 'Quy định Lớp Chuyên bằng Hợp tác Sản nghiệp Quốc tế Tân Nam Hướng' của Bộ Giáo dục và Quy chế Học vụ của Trường, xây dựng Quy chế này.
第二條 (適用對象與規範範疇) 本學則適用於本校依教育部核定招收之新南向產學合作國際學位專班 (以下簡稱專班) 外國學生。專班學生之入學、註冊、選課、休學、復學、退學、實習、工讀、成績考查及畢業事宜，悉依本學則規定辦理；本學則未規定者，依教育部相關法規及本校一般學則辦理。	Điều 2 (Đối tượng áp dụng) Quy chế này áp dụng cho sinh viên nước ngoài thuộc Lớp Chuyên bằng Hợp tác Sản nghiệp Quốc tế Tân Nam Hướng. Các vấn đề nhập học, đăng ký, học tập, thực tập, làm thêm, đánh giá và tốt nghiệp tuân theo Quy chế này và pháp luật liên quan.
第二章 入學、報到與註冊	Chương II: Nhập học, Báo danh và Đăng ký
第三條 (招生宣導與多語文件) 專班招生簡章、入學許可、課程安排及學雜費收費規範，應具備中文、英文及越南文 (當地國官方語言) 版本，並於學校網站公告。相關文件須經學生簽名確認並由學校留存備查。入學許可應明確載記學生最後抵臺註冊期限 (不得逾該學年度第一學期授課時間三分之一)。	Điều 3 (Tuyển sinh và Văn bản đa ngôn ngữ) Thông báo tuyển sinh, thư nhập học, chương trình học và học phí phải có các bản tiếng Trung, tiếng Anh và tiếng Việt, và công bố trên website. Thư nhập học phải ghi rõ thời hạn cuối cùng đến Đài Loan (không vượt quá 1/3 học kỳ 1).

中文條文 (ĐIỀU KHOẢN TIẾNG TRUNG)	越南文對照 (ĐỐI CHIẾU TIẾNG VIỆT)
第四條 (報到與學歷證件審查) 錄取新生應於規定日期辦理報到入學手續，並繳驗有效之學歷（力）證明文件與護照。所繳證件如有假借、偽造、變造或塗改者，一經查明，即開除學籍，不發給任何修業證明。畢業後始發覺者，依法繳銷其畢業證書並公告取消畢業資格。	Điều 4 (Báo danh và Kiểm tra Bằng cấp) Tân sinh viên phải hoàn thành thủ tục báo danh đúng hạn và nộp bằng cấp, hộ chiếu hợp lệ. Nếu phát hiện gian lận hoặc giả mạo giấy tờ, sinh viên sẽ bị buộc thôi học và hủy bỏ kết quả.
第五條 (延期註冊與保留入學資格) 新生因重病或特殊事故不能按時入學時，應於註冊截止前檢具證明申請保留入學資格一年；因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女者，得申請專案保留入學資格。未經准假或逾期未註冊者，新生取消入學資格，舊生未辦理休學視同無意願就讀，應予勒令休學。	Điều 5 (Gia hạn Đăng ký và Bảo lưu Nhập học) Sinh viên bị bệnh nặng hoặc có lý do đặc biệt có thể xin bảo lưu nhập học 1 năm. Sinh viên mang thai hoặc nuôi con dưới 3 tuổi được xem xét bảo lưu theo dự án. Quá hạn đăng ký mà không có lý do sẽ bị hủy kết quả hoặc buộc tạm dừng học.
第三章 華語文能力要求與退學特別規定	Chương III: Yêu cầu Tiếng Trung & Quy định Buộc thôi học
第六條 (第一學年華語文必修課程) 專班針對入學前未具華語文能力 TOCFL A2 級（含）以上之學生，於一年級上學期強制規劃下列華語課程：一、正式學分課程：每週 5 學分（授課 10 學時）；二、無學分輔導課程：每週至少 5 小時。華語文學分課程教師須具備教育部規定之專業華語教學資格。	Điều 6 (Chương trình Tiếng Trung Bắt buộc Năm 1) Sinh viên chưa đạt TOCFL A2 trước khi nhập học phải hoàn thành: 1. Môn học chính thức: 5 tín chỉ/tuần (10 giờ học); 2. Lớp phụ đạo không tín chỉ: ít nhất 5 giờ/tuần. Giảng viên tiếng Trung phải đáp ứng tiêu chuẩn Bộ Giáo dục.
第七條 (華語文測驗門檻與強制退學規定) 非採全英語授課之專班學生，須於一年級第二學期結束前通過華語文能力測驗（TOCFL）A2（含）級以上。未能於期限內通過 TOCFL A2 測驗者，學校應逕予退學。採全英語授課之專班，須輔導學生於畢業前具備 TOCFL A2 級以上能力。	Điều 7 (Ngưỡng Tiếng Trung & Quy định Buộc thôi học) Sinh viên lớp không dạy bằng tiếng Anh phải đạt chứng chỉ TOCFL A2 trước khi kết thúc học kỳ 2 năm thứ nhất. Nếu không đạt TOCFL A2 đúng hạn, Nhà trường SẼ BUỘC THÔI HỌC.
第四章 修業年限、學分與課程安排	Chương IV: Thời gian Học, Tín chỉ & Kế hoạch Môn học
第八條 (修業年限與畢業學分) 專班四年制學士班修業年限為四年，得延長至多二年；畢業至少須修滿 128 學分。二年制學士班修業年限為二年，至少須修滿 72 學分。	Điều 8 (Thời gian Học và Tín chỉ Tốt nghiệp) Lớp Đại học 4 năm có thời gian học 4 năm (được gia hạn tối đa 2 năm), tích lũy tối thiểu 128 tín chỉ. Lớp 2 năm tích lũy tối thiểu 72 tín chỉ.
第九條 (排課時間與每學期學分限制) 專班所有理論課程與校外實習課程，均須安排於週一至週五之日間固定時間授課。日間部學生每學期修習學分上限為 26 學分；一、二年級不得少於 16 學分，三年級不得少於 10 學分，四年級不得少於 4 學分。大一課程應以基礎技術理論、華語及校內實作為主，不得採密集性排課。	Điều 9 (Thời gian Lên lớp và Giới hạn Tín chỉ) Các môn học lý thuyết và thực tập phải được xếp vào ban ngày từ thứ Hai đến thứ Sáu. Số tín chỉ mỗi học kỳ tối đa 26 tín chỉ; Năm 1-2 không dưới 16 tín chỉ, Năm 3 không dưới 10, Năm 4 không dưới 4.
第五章 校外實習與轉銜機制	Chương V: Thực tập Ngoài trường & Cơ chế Chuyển tiếp
第十條 (實習開設年級與學分上限) 四年制專班之校外實習自大二起始得推動，實習學分數上限為 36 學分（其中必修實習學分至多占二分之一）；二年制專班僅得自大二下學期開設全學期實習，至多 20 學分。	Điều 10 (Khởi đầu Thực tập và Hạn mức Tín chỉ) Lớp 4 năm chỉ bắt đầu thực tập từ Năm 2, tối đa 36 tín chỉ (tín chỉ bắt buộc tối đa 1/2). Lớp 2 năm chỉ mở thực tập trọn học kỳ từ HK2 Năm 2, tối đa 20 tín chỉ.
第十一條 (實習時數基準與保險) 校外實習每 1 學分對應實習時數至多為 80 小時（如單學期 6 學分實習，18 週累計最高 480 小時，平均每週至多 26.67 小時）。實習期間學校與合作企業必須為學生投保大專校院校外實習團體保險或商業保險。	Điều 11 (Tiêu chuẩn Giờ Thực tập và Bảo hiểm) Mỗi 1 tín chỉ thực tập tương ứng tối đa 80 giờ thực tập (VD: 6 tín chỉ trong 18 tuần tối đa 480 giờ, trung bình không quá 26.67 giờ/tuần). Trường và doanh nghiệp phải mua bảo hiểm cho sinh viên.

中文條文 (ĐIỀU KHOẢN TIẾNG TRUNG)	越南文對照 (ĐỐI CHIẾU TIẾNG VIỆT)
第十二條 (三方實習合約與津貼保障) 學校、學生與合作企業每學期應簽署「三方實習合約」，合約須附中英文及越南文對照表。合作企業應依規定給付「實習津貼」，不得以其他名義發放，亦嚴禁代扣學雜費或代辦費。	Điều 12 (Hợp đồng Thực tập Ba bên và Trợ cấp) Mỗi học kỳ, ba bên phải ký Hợp đồng Thực tập kèm bản đối chiếu tiếng Việt. Doanh nghiệp phải trả 'Trợ cấp Thực tập', cấm khấu trừ học phí hoặc phí dịch vụ.
第十三條 (實習轉銜保護機制) 學生如因故無法完成單一學期校外實習，學校應建立轉銜機制（安排返校進行校內實作或修習替代課程），不得逕以此理由要求學生退學。	Điều 13 (Cơ chế Chuyển tiếp Bảo vệ Sinh viên) Nếu sinh viên không thể hoàn thành thực tập, nhà trường phải bố trí học thực hành tại trường hoặc học môn thay thế, không được dùng lý do này để buộc thôi học.
第六章 工讀管理與權益保障	Chương VI: Quản lý Làm thêm & Bảo vệ Quyền lợi
第十四條 (自主工讀與禁止強迫) 工讀屬學生個人自主意願，須依《就業服務法》及《勞動基準法》與廠商獨立簽署雙方工讀合約。學校不得以實習名義強迫學生從事工讀，亦不得將工讀合約併入實習合約中。	Điều 14 (Làm thêm Tự nguyện và Cấm Bắt buộc) Làm thêm là ý nguyện tự nguyện của sinh viên, độc lập ký hợp đồng hai bên với doanh nghiệp. Nhà trường không được lấy danh nghĩa thực tập để cưỡng ép sinh viên làm thêm.
第十五條 (同一廠商總時數上限與夜工禁止) 學生於同一合作廠商同時從事校外實習與工讀活動，每週總時數合計不得超過 40 小時，每日實習與工讀總時數不得超過 8 小時，且結束時間不得超過晚上 10 點。	Điều 15 (Giới hạn Tổng Giờ làm và Cấm Làm đêm) Sinh viên vừa thực tập vừa làm thêm tại cùng một công ty: tổng thời gian không quá 40 giờ/tuần, không quá 8 giờ/ngày và không làm sau 22:00.
第十六條 (專屬帳戶與代扣禁令) 實習津貼與工讀薪資必須分別獨立分類，直接匯入學生個人專屬金融帳戶。嚴禁合作廠商或學校代扣學雜費、住宿費或代辦費用。	Điều 16 (Tài khoản Chuyên dụng & Cấm Khấu trừ) Trợ cấp thực tập và lương làm thêm phải được chuyển trực tiếp vào tài khoản ngân hàng của sinh viên. Nghiêm cấm doanh nghiệp hoặc nhà trường khấu trừ học phí, ký túc xá hay phí dịch vụ.
第七章 學業成績、考查與退學	Chương VII: Kết quả Học tập & Buộc thôi học
第十七條 (成績評定基準) 學業成績採百分制，100 分為滿分，60 分為及格。及格科目核給學分，不及格科目不予補考，必修科目不及格應予重修。	Điều 17 (Tiêu chuẩn Đánh giá Kết quả) Điểm học tập tính theo thang điểm 100, 60 điểm là đạt. Môn bắt buộc không đạt phải học lại, không cho thi lại.
第十八條 (外國學生學術退學標準) 專班外國學生修習科目，其學業成績不及格學分數連續三學期達各該學期修習學分總數三分之二者（大一第一學年不採計；休學前後學期視同連續），應令退學。	Điều 18 (Tiêu chuẩn Buộc thôi học Học thuật) Sinh viên có số tín chỉ không đạt đạt 2/3 tổng số tín chỉ trong 3 học kỳ liên tiếp (không tính Năm thứ nhất), SẼ BỊ BUỘC THÔI HỌC.
第十九條 (其他退學條款與違規懲處) 學生有下列情形之一者，應令退學或開除學籍：一、休學逾期未復學或累計休學超過年限者；二、操行成績不及格者；三、修業期限屆滿仍未修足畢業學分者；四、違反《就業服務法》非法超時工讀，經專案調查屬實且情節嚴重者。	Điều 19 (Các trường hợp Buộc thôi học khác) Hết hạn tạm dừng học không phục học; Điểm rèn luyện không đạt; Quá thời gian học chưa đủ tín chỉ; Vi phạm quy định làm thêm quá giờ trái phép.
第八章 休學、復學與轉系機制	Chương VIII: Tạm dừng Học & Chuyển ngành
第二十條 (休學年限) 學生因故申請休學，每次得申請一學期或一學年，休學累計以二年為限。因重病或重大特殊原因得延長一年。懷孕、分娩或撫育三歲以下子女之休學期間不計入休學年限。	Điều 20 (Thời gian Tạm dừng Học) Tạm dừng học tối đa 2 năm. Trường hợp bệnh nặng được gia hạn 1 năm. Mang thai hoặc nuôi con nhỏ không tính vào thời gian tạm dừng học.
第二十一條 (專班轉系條件) 專班學生如需轉入校內一般系所，須符合一般外國學生入學時之語言能力標準（華語/英語門檻）及具備足夠在臺就學之財力證明，經轉入系所及教務處審查核准後始得轉系。	Điều 21 (Điều kiện Chuyển ngành) Sinh viên muốn chuyển sang ngành thông thường phải đáp ứng tiêu chuẩn ngôn ngữ và chứng minh tài chính như sinh viên quốc tế thông thường.
第二十二條 (生活輔導與住宿管理) 學校須安排導師及熟悉越南語之專責人員協助學生課業與生活輔導。學校得於校內統一安排住宿或協助賃居管理；校外實習期間宿舍由企業提供者，學校仍應安排專人定期訪視與關懷。	Điều 22 (Hướng dẫn Cuộc sống và Quản lý Chỗ ở) Nhà trường bố trí giảng viên chủ nhiệm và nhân viên chuyên trách biết tiếng Việt để hỗ trợ sinh viên. Bố trí ký túc xá hoặc quản lý trọ ngoại trú.

中文條文 (ĐIỀU KHOẢN TIẾNG TRUNG)	越南文對照 (ĐỐI CHIẾU TIẾNG VIỆT)
第九章 畢業資格與學位授予	Chương IX: Điều kiện Tốt nghiệp & Cấp Bằng
第二十三條（畢業與學位授予） 專班學生於規定修業年限內修滿應修科目與學分（四年制至少 128 學分、二年制至少 72 學分）、成績及格，且通過華語文能力測驗（TOCFL）A2 級（含）以上門檻者，准予畢業，由本校發給學位證書，授予學士學位。	Điều 23 (Tốt nghiệp và Cấp Bằng) Sinh viên tích lũy đủ tín chỉ, điểm đạt và đạt chứng chỉ tiếng Trung TOCFL A2 trở lên sẽ được công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân.
第十章 附則	Chương X: Điều khoản Phụ
第二十四條（未盡事宜與施行日期） 本學則未盡事宜，悉依《大學法》、教育部《新南向產學合作國際專班規範》及本校學則相關規定辦理。本學則經教務會議及校務會議審議通過，陳請校長核定後實施，並報教育部備查，修正時亦同。	Điều 24 (Điều khoản Thi hành) Các vấn đề chưa được quy định sẽ tuân theo 'Luật Đại học' và các quy định liên quan. Quy chế này có hiệu lực sau khi được Hội đồng Trường thông qua và báo cáo Bộ Giáo dục.